

ÁP DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN LÀ MỘT YÊU CẦU TẤT YẾU TRONG ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC MÔN GIÁO DỤC HỌC Ở TRƯỜNG ĐHNH-ĐHQG HÀ NỘI

TS. Nguyễn Thị Phương Hoa
Bộ môn Tâm lí - Giáo dục

1. Về việc đổi mới dạy- học môn Giáo dục học ở trường ĐHNH-ĐHQG Hà Nội

1.1 Các luận điểm cơ bản làm cơ sở cho việc xác định phương hướng đổi mới quá trình dạy-học môn Giáo dục học

- Giáo dục học, đặc biệt là phần Lí luận giáo dục và Lí luận dạy học, phải là môn dạy kĩ năng nghề, bởi thế nội dung phải mang tính ứng dụng thực tiễn nghề nghiệp cao.
- Quá trình học ở đại học chủ yếu dựa trên cơ sở tự nghiên cứu và quá trình dạy ở đại học về thực chất phải là quá trình tổ chức hoạt động tự nghiên cứu của sinh viên. Và việc học trên cơ sở tự nghiên cứu bắt buộc phải gắn liền với sử dụng CNTT, đặc biệt là internet.

- Kết quả lưu giữ thông tin từ các loại hình tiếp thu thông tin khác nhau (xem bảng dưới) cũng cho thấy rõ các giảng đường “giảng – ghi chép” đều đã không còn có lí do để tồn tại (giảng đường “đọc-chép” lại càng phải kiên quyết loại trừ). Để phát huy hiệu quả của quá trình dạy - học phải khai thác và tận dụng triệt để các loại hình học tập qua các kênh khác nhau như bảng dưới đây cho thấy, từ kênh, nghe, nhìn, đọc, nghe nhìn, thảo luận nhóm cho đến thực hành và thuyết trình, giảng lại cho người khác hiểu (learning by teaching).

Mức độ tiếp thu và ghi nhớ trong học tập

(Tài liệu do Trung tâm thực nghiệm về đào tạo quốc gia, đại học Maine - Mỹ công bố)

90%	Dạy (giảng) lại cho người khác
75	Thực hành
50	Thảo luận nhóm
30	Làm thí nghiệm trước mắt người khác
20	Nghe nhìn
10	Đọc
5	Nghe giảng

1.2 Thực trạng đổi mới dạy - học môn Giáo dục học ở trường ĐHNH- ĐHQGHN

Việc cải tiến, có thể nói là toàn diện và triệt để nhất từ trước đến nay, trong dạy - học môn Giáo dục học (GDH) ở trường ĐHNH-ĐHQG HN là rất mới mẻ, chỉ mới từ năm học 2002-2003. Tính toàn diện và triệt để của đổi mới thể hiện ở sự đổi mới toàn bộ từ nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức đến qui trình dạy-học bộ môn (xem thêm Đề tài cấp ĐHQG “Giảng dạy môn Giáo dục học dưới hình thức các chuyên đề nhằm góp phần nâng cao chất lượng học tập bộ môn của sinh viên sư phạm ngoại ngữ, ĐHQGHN”. Mã số QN.01.06).

Về nội dung:

- Các nội dung chương trình được cấu trúc theo các chuyên đề, tạo điều kiện cho sinh viên có điều kiện tìm hiểu chuyên sâu hơn vào các nội dung chuyên môn.

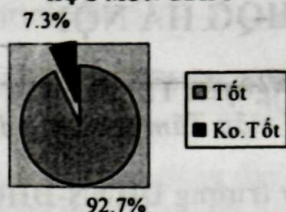
- Ngoài nội dung chương trình qui định trong giáo trình hiện hành, chúng tôi bổ sung thêm các chuyên đề sau:

- + Lịch sử phát triển các tư tưởng giáo dục (GDH I)
- + Các xu thế phát triển giáo dục trong thế kỉ 21(GDH I)
- + Các xu thế dạy học hiện đại (các quan điểm, các phương pháp và các kĩ thuật dạy học hiện đại) (GDH II).

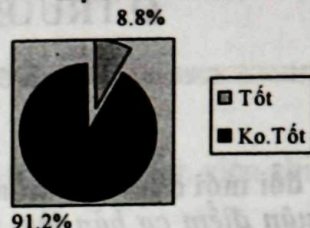
Về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học:

Kết hợp nhiều PP, HTTC DH như:

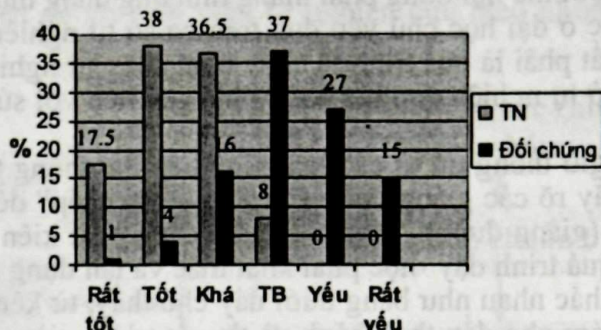
**ĐÁNH GIÁ CỦA SV LỚP TN VỀ
KHẢ NĂNG RÈN LUYỆN KĨ NĂNG
VÀ PP HỌC TẬP THÔNG QUA
HỌC MÔN GDH I**



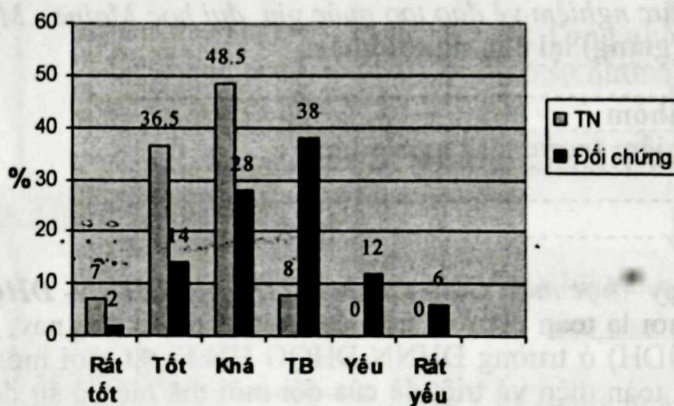
**ĐÁNH GIÁ CỦA SV LỚP ĐC VỀ
KHẢ NĂNG RÈN LUYỆN KĨ NĂNG
VÀ PP HỌC TẬP THÔNG QUA
HỌC MÔN GDH I**



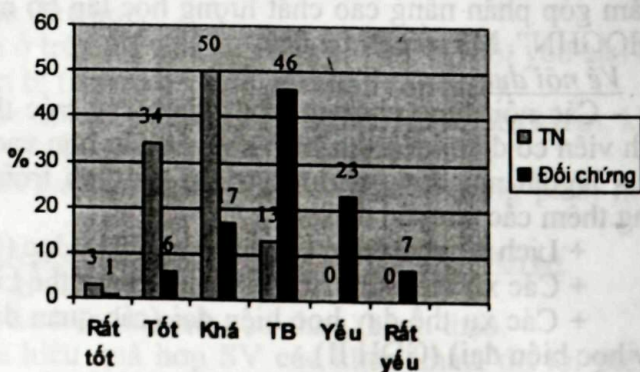
**TỔNG HỢP Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ VỀ HIỆU QUẢ
PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC HỌC TẬP CỦA SV
THÔNG QUA CÁCH DẠY HỌC MÔN GDH I**



HỨNG THÚ CỦA SV ĐỐI VỚI VIỆC HỌC MÔN GDH I



SỰ THỎA MÃN KÌ VỌNG CỦA SV VỀ MÔN GDH I



+ Đối với các chuyên đề ở môn GDH I, ít nhiều còn có thể tham khảo ở các tài liệu bằng tiếng Việt → tỉ lệ SV dùng internet khi chuẩn bị các chuyên đề còn thật chưa cao. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, có rất nhiều nhóm sinh viên, không chỉ ở Khoa Anh, đã rất tích cực khai thác thông tin trên mạng internet để chuẩn bị cho các chuyên đề ví dụ như: Các tư tưởng GD của Khổng Tử, Cômenski, Rút-xô, và “Các xu thế phát triển giáo dục trong thế kỉ 21”.

- **Đối với môn GDH II** (dành cho sinh viên năm thứ 3)

+ Đối với chuyên đề “Các xu thế dạy-học hiện đại”, do hầu như không có, hoặc có không đáng kể các tài liệu tham khảo bằng tiếng Việt, việc sử dụng Internet để tìm nội dung thông tin chuẩn bị cho chuyên đề là bắt buộc.

+ Gần 100% các nhóm SV khoa Anh khai thác thông tin trên internet để chuẩn bị các chuyên đề. Tỷ lệ này ở các khoa khác là ít hơn.

3. Những thuận lợi, khó khăn trong việc áp dụng CNTT vào dạy-học Giáo dục học

- **Thuận lợi:**

+ SV nhìn chung là giỏi ngoại ngữ, thuận lợi trong việc truy cập internet.

+ Nhiều SV có kĩ năng sử dụng CNTT như internet, các phần mềm máy tính.

+ Nhà trường nhìn chung đã phần nào cố gắng tạo điều kiện cho SV được sử dụng miễn phí internet.

- **Khó khăn:**

+ Sức ỳ, thói quen của SV ỳ lại vào sự cung cấp kiến thức từ GV còn quá lớn.

+ Không ít SV chưa có kĩ năng sử dụng CNTT, nhất là KN sử dụng internet.

+ Nhiều SV khả năng sử dụng ngoại ngữ chưa hoàn toàn đủ tốt (nhất là SV cử tuyển các khoa) để có thể khai thác và sử dụng các thông tin sử dụng internet phục vụ cho tự học;

+ Sức ỳ của các GV nhiều khi cũng quá lớn, khả năng ngoại ngữ cũng như năng lực sử dụng CNTT còn nhiều hạn chế nên chưa hướng dẫn được SV.

4. Các kiến nghị và đề xuất

- Phải áp dụng cách dạy-học mới, dựa trên cơ sở tự nghiên cứu của sinh viên, do đó sẽ bắt buộc SV phải sử dụng internet trong quá trình tự học, tự nghiên cứu.

- Trang bị cho sinh viên kĩ năng sử dụng thành thạo CNTT, đặc biệt là internet và tạo điều kiện cho sinh viên được sử dụng internet rộng rãi và miễn phí.

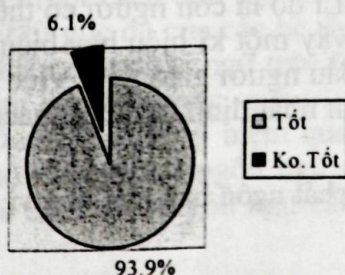
- Giáo viên phải được đào tạo và không ngừng tự đào tạo về ngoại ngữ, về kĩ năng sử dụng internet và các CNTT khác.

- Nhà trường nên tạo điều kiện cho các Khoa, Tổ bộ môn thiết kế các website dạy học, các giáo án điện tử để đưa vào giảng dạy.

5. Ý kiến đánh giá của sinh viên ĐHNH- ĐHQGHN về việc cải cách cách dạy-học môn GDH, trong đó có việc áp dụng CNTT

Dưới đây là một số kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá của sinh viên ĐHNH- ĐHQG HN về chất lượng và hiệu quả của quá trình cải cách việc dạy - học môn GDH theo hướng tổ chức cho sinh viên tự nghiên cứu các chuyên đề và thuyết trình kết quả nghiên cứu, trong đó việc áp dụng CNTT là một yêu cầu tất yếu (206 SV trong lần thực nghiệm 1 và 250 SV trong lần thực nghiệm 2, và 200 SV đối chứng ở mỗi lần).

ĐÁNH GIÁ CỦA SV LỚP TN VỀ CHẤT LƯỢNG NỘI DUNG GIẢNG DẠY MÔN GDH I



ĐÁNH GIÁ CỦA SV LỚP ĐC VỀ CHẤT LƯỢNG NỘI DUNG GIẢNG DẠY MÔN GDH I



một số ý niệm cơ bản như các phạm trù ý niệm không gian (space), thời gian (time), cảnh (scene) và sự kiện (event), thực thể và quá trình (entity & process), vận động (motion) và vị trí (location), lực (force) và quan hệ nguyên nhân (causation). Ngoài ra, nó còn nghiên cứu việc tổ chức ngôn ngữ các phạm trù cơ bản của tình cảm và ý niệm gắn với như nhận thức thể như phối cảnh (perspective) và thu hút sự chú ý (attention), ý chí (volition) và ý định (intention), kì vọng (expectation) và tình cảm (emotion).

2. Bản chất và đối tượng của ngôn ngữ học nhận thức là gì? Có thể nhìn nhận nó như là một ngành học thuật hay đơn giản chỉ là một cách tiếp cận hay trường phái? Có thể còn quá sớm để trả lời câu hỏi này. Tuy nhiên, có thể coi CL như là một đường hướng với một số nguyên tắc chung. CL có thể tiếp cận các khía cạnh khác nhau của ngôn ngữ như âm vị học (âm vị học nhận thức), ngữ pháp (ngữ pháp học nhận thức), phân tích diễn ngôn (phân tích diễn ngôn nhận thức), hay dụng học (dụng học nhận thức), v.v.. Mỗi quan tâm của các nhà ngôn ngữ học nhận thức thể hiện sự tồn tại hiện nay của hai đường hướng chính là nghĩa học nhận thức (cognitive semantics) và ngữ pháp nhận thức (cognitive grammar). Vấn đề cốt lõi của ngôn ngữ học nhận thức cũng như các trường phái khác là phải trả lời câu hỏi ý nghĩa là gì? Có thể thấy một sự khác biệt cơ bản về cách hiểu nghĩa trong ngôn ngữ học nhận thức hay về thực chất nghĩa học nhận thức. Trước hết cái mà chúng ta gọi là nghĩa của từ được coi là ý niệm từ vựng hay sự thể hiện nhận thức (cognitive representation, xem V. Evans). Ray Jackendoff (1989) quan niệm rằng ý niệm là sự thể hiện tinh thần và sự thể hiện tinh thần này có thể là nghĩa của một biểu thức ngôn ngữ. Đây là đơn vị tinh thần gắn với hình thức ngôn ngữ. Như vậy, có thể nói rằng các đơn vị từ vựng không có nghĩa. Cái mà chúng ta hay gọi là nghĩa trong các từ diễn về thực chất chỉ là các ý niệm. Các nghĩa khác nhau của một đơn vị từ vựng tạo nên một cấu trúc ý niệm cho đơn vị đó. Ý nghĩa chỉ được kiến tạo (constructed) trong việc sử dụng các các đơn vị ngôn ngữ mà thôi. Croft (1993) nhận xét rằng nghĩa của một từ nào đó được “kiến tạo” chỉ sau khi toàn bộ ý nghĩa của phát ngôn được xác định. Điều này khác với cách lập luận truyền thống cho rằng ý nghĩa của một ngôn là sự tích hợp giữa ý nghĩa của các từ thành phần và cách thức sắp xếp các thành phần đó trong phát ngôn (compositionality). Nói một cách đơn giản hơn, ý nghĩa tổng thể của phát ngôn có vai trò xác định ý nghĩa ngữ cảnh của từ ngữ được sử dụng. Như vậy, quá trình kiến tạo nghĩa (ngữ cảnh) được tiến hành theo cách thức top-down, từ tổng thể đến bộ phận.

Talmy, Langacker và Lí Toàn Thắng của Việt Nam là các tác giả có nhiều đóng góp đối với ngữ pháp học nhận thức. Lakoff, Johnson, Fauconnier, Turner là các học giả quan tâm nhiều đến nghĩa học nhận thức. Theo Lí Toàn Thắng (2005: 15-16), CL “... nghiên cứu ngôn ngữ trên cơ sở vốn kinh nghiệm và sự cảm thụ của con người về thế giới khách quan cũng như cách thức mà con người tri giác và ý niệm hoá các sự vật và sự tình của thế giới khách quan đó”. Cũng như Talmy, Lí Toàn Thắng quan tâm đến sự cấu trúc ý niệm không gian trong tiếng Việt chủ yếu qua các từ thuộc hệ thống đóng (closed - class system) như giới từ, thường được gọi là các hư từ trong Việt ngữ. Theo một số tác giả, CL nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ, tư duy, và sự trải nghiệm qua tri giác của con người. Trong mô hình này, hầu như chúng ta không thấy sự xuất hiện của từ “nghĩa”. CL đã thể hiện một cách tiếp cận mới về nghĩa. Tuy thừa nhận nghĩa là một bộ phận của ngôn ngữ, song ý nghĩa gắn với một kí hiệu hay biểu trưng được hiểu như là có vai trò kích hoạt (prompt) cho quá trình tạo nghĩa (meaning construction)¹ trong ngữ cảnh giao tiếp. Việc cho rằng ý nghĩa luôn gắn chặt với hình thức âm thanh để tạo nên một kí hiệu ngôn ngữ cần phải xem xét lại. Lí do là con người có thể nhớ vỏ âm thanh của từ song lại quên ý nghĩa của từ đó. Như vậy một kí hiệu hay biểu trưng ngôn ngữ chỉ có vai trò kích hoạt cơ chế tạo nghĩa trong đầu người giao tiếp. Việc kích hoạt ra ý nghĩa nào lại xảy ra trong một không gian tinh thần nhất định (mental space) hay trong

¹ Khái niệm “kiến tạo nghĩa” có nghĩa rằng hiểu một phát ngôn hay một đơn vị ngôn ngữ có nghĩa là tạo nên một ý nghĩa cho đơn vị ngôn ngữ đó.